TỔNG CÔNG TY IDICO

Số/No: 506 /TCT-BTC
V/v: công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính
Abt: Periodic information disclosure of financial statements

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 04 tháng 5 năm 2023
HCM City, May 04th 2023

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty IDICO thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with Provision no.3, 4 - Article 14 of Circulars 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of Ministry of Finance about providing guidelines on disclosure of information on securities market, IDICO Corporation J.S.C discloses information on audited financial statements for Quarter 1, 2023 as below:

1. Tên tổ chức/*Organization*: Tổng công ty IDICO - CTCP/*IDICO Corporation - JSC*

- Mã chứng khoán/*Stock Symbol*: **IDC**

- Địa chỉ/*Address*: 151A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh/*151A Nguyen Dinh Chieu Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (028)3843 8883 - 3935 1901 - Fax: (028)3931 2705

- E-mail: headoffice@idico.com.vn - Website: www.idico.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Information disclosure:*

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023/*Financial statements for Quarter 1, 2023*:

☐ Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Separated financial statements (Public company without subsidiaries and does not have superior accounting unit that has affiliated units with separate accounting apparatus)*;

☒ Báo cáo tài chính hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con)/*Consolidated financial statements (Public company is a parent company with subsidiaries)*;

☐ Báo cáo tài chính tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*General financial statements (Public company is a superior accounting unit that has affiliated units with separate accounting apparatus)*;

- Các trường hợp phải giải trình nguyên nhân/*Events that need to be explained*:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với Báo cáo tài chính (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)/ *Auditor's report on the audit of such financial statements and its explanation about any qualified opinions on financial statements (For Audited Financial Statement of 2022):*

☐ Có/Yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explaination documents, if any*:

☐ Có/Yes ☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022)/*Profit after tax of the reporting period between before and after audit increases/decreases by at least 5%, or changed from a positive number to a negative number or vice versa (For Audited Financial Statement of 2022):*

☐ Có/Yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explaination documents, if any*:

☐ Có/Yes ☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after tax in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10% compared to that of the same reporting period in the previous year*:

☒ Có/Yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explaination documents, if any*:

☒ Có/Yes ☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Profit after tax of the reporting period is negative, year over year profit is changed from a positive number to a negative number or vice versa*:

☐ Có/Yes ☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explaination documents, if any*:

☐ Có/Yes ☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của của Tổng công ty IDICO vào ngày 04/5/2023 tại đường dẫn: ***http://www.idico.com.vn***, mục quan hệ cổ đông.

All information above have been posted on May 04th, 2023 on the company website at: ***http://www.idico.com.vn***, *article "Investor Relations".*

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022/*Report about transactions with value equal to or above 35% of total net assets in 2022*: Không/*No.*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

We declare that all information provided in this paper is true and we shall be legally responsible for any mispresentation.

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/*As stated above*;
- Website IDICO/*IDICO website*;
- Lưu: HC, KT/*Kept at Administrative dept, Accounting dept.*

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
INFORMATION DISCLOSURE REPRESENTATIVE
VICE GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0302177966-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HỒNG HẢI

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L=Quận 3, O=TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302177966
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-05-04 18:01:38
Foxit Reader Version: 9.1.0

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L=Quận 3, O=TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302177966
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-05-04 18:02:19
Foxit Reader Version: 9.1.0

TP. Hồ Chí Minh - Tháng 5 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 – 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 64

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**4.470.242.806.199**	**4.167.794.383.011**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**1.349.750.553.420**	**1.086.919.534.730**
1. Tiền	111		158.801.166.298	394.994.971.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.190.949.387.122	691.924.563.441
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**993.638.942.661**	**1.042.693.956.718**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	993.638.942.661	1.042.693.956.718
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**946.915.487.135**	**877.788.722.046**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.5	515.153.774.399	587.495.969.829
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.861.874.896	103.057.026.569
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.6	84.000.000.000	94.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.7	323.992.423.610	146.693.714.380
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.8	(55.658.242.729)	(56.023.645.691)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.9	2.565.656.959	2.565.656.959
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.10**	**1.111.529.659.560**	**1.094.750.884.655**
1. Hàng tồn kho	141		1.111.756.871.263	1.094.978.096.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(227.211.703)	(227.211.703)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**68.408.163.423**	**65.641.284.862**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.16	48.790.868.587	48.527.713.488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.701.889.719	15.546.786.720
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.18	5.915.405.117	1.566.784.654
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+230+240+250+260)	**200**		**12.957.570.246.012**	**12.845.617.050.654**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.283.862.301.771**	**1.314.862.301.771**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.5	7.871.187.657	7.871.187.657
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	1.275.991.114.114	1.306.991.114.114
II Tài sản cố định	**220**		**8.457.444.353.549**	**8.580.949.212.518**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	4.094.103.169.417	4.176.508.489.243
- Nguyên giá	*222*		*8.161.902.757.222*	*8.167.285.557.859*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.067.799.587.805)*	*(3.990.777.068.616)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	4.363.341.184.132	4.404.440.723.275
- Nguyên giá	*228*		*5.456.340.135.927*	*5.450.856.403.973*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.092.998.951.795)*	*(1.046.415.680.698)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**5.13**	**106.095.677.710**	**107.733.563.135**
1. Nguyên giá	231		158.596.007.375	158.596.007.375
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.500.329.665)	(50.862.444.240)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.393.411.670.029**	**2.048.635.552.800**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	5.14	280.540.953.703	278.921.402.246
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.15	2.112.870.716.326	1.769.714.150.554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**180.341.939.467**	**240.341.939.467**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.3	24.523.918.831	24.523.918.831
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.4	119.271.925.084	119.271.925.084
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.4	(3.453.904.448)	(3.453.904.448)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.4	40.000.000.000	100.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**536.414.303.486**	**553.094.480.963**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.16	435.691.928.721	447.848.716.832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		20.651.539.884	20.651.539.884
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11.667.305.577	11.667.305.577
3. Lợi thế thương mại	269	5.17	68.403.529.304	72.926.918.670
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**17.427.813.052.211**	**17.013.411.433.665**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**11.151.142.281.893**	**10.885.488.238.527**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1.864.557.257.143**	**2.321.858.416.077**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.19	216.766.049.719	342.508.672.027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		145.682.710.714	144.437.341.612
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	86.588.718.995	453.455.367.547
4. Phải trả người lao động	314		22.705.161.574	40.625.530.390
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.20	134.026.250.112	119.427.992.506
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.23	330.021.987.797	172.312.981.407
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	246.460.592.885	277.299.585.027
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	665.915.341.355	748.241.747.615
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.24	1.785.597.400	6.093.821.195
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.604.846.592	17.455.376.751
II- Nợ dài hạn	**330**		**9.286.585.024.750**	**8.563.629.822.450**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		254.571.810.633	279.256.833.087
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.23	5.611.724.781.337	5.190.796.062.851
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.21	83.779.389.532	84.933.389.532
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	3.024.378.440.931	2.719.525.663.555
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		42.223.419.716	42.210.690.824
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.24	269.907.182.601	246.907.182.601
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**6.276.670.770.318**	**6.127.923.195.138**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.25**	**6.276.670.770.318**	**6.127.923.195.138**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.299.999.290.000	3.299.999.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.299.999.290.000*	*3.299.999.290.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		44.477.461.497	44.477.461.497
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		36.231.882.784	36.231.882.784
4. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(43.499.814.171)	(43.506.416.951)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		207.187.237.552	207.183.384.188
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.549.463.703.162	1.401.677.547.523
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	*421a*		*1.401.677.547.523*	*184.451.686.596*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*147.786.155.639*	*1.217.225.860.927*
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.26	1.182.811.009.494	1.181.860.046.097
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**17.427.813.052.211**	**17.013.411.433.665**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 05 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Lê Xuân Hồng	Trần Thị Ngọc	Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.146.682.282.820	1.673.540.609.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	84.601.832
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.146.682.282.820	1.673.456.007.911
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	843.121.362.685	1.257.877.225.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**303.560.920.135**	**415.578.782.882**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	26.627.940.549	72.045.740.200
7. Chi phí tài chính	22	6.4	53.848.398.253	88.221.546.748
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*53.797.972.876*	*41.520.048.840*
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	23.090.692.225	14.707.797.838
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	44.123.304.711	39.363.855.614
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**209.126.465.495**	**345.331.322.882**
12. Thu nhập khác	31	6.7	5.914.653.528	13.219.001.408
13. Chi phí khác	32	6.7	1.330.952.761	2.681.649.802
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**6.7**	**4.583.700.767**	**10.537.351.606**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**213.710.166.262**	**355.868.674.488**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	38.489.929.690	72.130.892.641
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.728.892	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**175.207.507.680**	**283.737.781.847**
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		147.786.155.639	255.311.053.515
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		27.421.352.041	28.426.728.332
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.9**	**448**	**851**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 05 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Lê Xuân Hồng	Trần Thị Ngọc	Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2023 VND	 31/03/2022 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		***213.710.166.262***	***355.868.674.488***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí phân bổ	02		135.468.795.637	495.237.073.294
- Các khoản dự phòng	03		18.326.373.243	77.166.766.623
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		173.463.093	84.192.632
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		36.255.288	(8.466.116.969)
- Chi phí lãi vay	06		53.797.972.876	41.520.048.840
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	*08*		***421.513.026.399***	***961.410.638.908***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(573.827.843.831)	(253.223.626.546)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.398.326.362)	(17.975.957.878)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		897.473.923.496	75.175.237.972
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.893.633.012	39.082.328.997
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	123.256.491.826
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45.447.295.411)	(27.121.045.992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(445.997.423.440)	(239.100.544.067)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		316.304.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.850.530.159)	(9.168.816.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***244.675.467.704***	***652.334.706.734***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(348.995.482.937)	(539.664.456.110)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.477.709.091	685.829.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.258.371.920)	(192.547.569.589)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		138.395.957.696	177.500.000.002
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.419.979.470	33.322.652.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(199.960.208.600)***	***(520.703.543.772)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2023 VND	 31/03/2022 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		576.811.135.423	980.773.289.742
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(354.284.764.307)	(1.054.716.610.344)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.237.148.437)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*218.289.222.679*	*(73.943.320.602)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		263.004.481.783	57.687.842.360
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.086.919.534.730	495.132.028.862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(173.463.093)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	1.349.750.553.420	552.819.871.222

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 05 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Lê Xuân Hồng	Trần Thị Ngọc	Nguyễn Hồng Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty IDICO - CTCP tiền thân là Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam được chuyển đổi thành Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp: 0302177966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/6/2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 VND.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/3/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Ba nghìn tỷ đồng*), được chia thành 300.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND).

Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 10/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty được đổi tên thành Tổng công ty IDICO - CTCP.

Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp do thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty IDICO - CTCP.

Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17/5/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp do cập nhật thông tin từ phường 6 sang phường Võ Thị Sáu và cập nhật mã ngành nghề đăng ký kinh doanh vào hệ thống thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/4/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp do cập nhật số căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11/8/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp do cập nhật địa chỉ và vốn điều lệ của Tổng công ty từ 3.000.000.000.000 VND lên 3.299.999.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba nghìn hai trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng*), được chia thành 329.999.929 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND).

Tên Tổng công ty viết bằng tiếng nước ngoài: IDICO CORPORATION - JSC.

Tên Tổng công ty viết tắt là: IDICO.

Cổ phiếu Tổng công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã cổ phiếu: IDC.

Trụ sở chính của IDICO tại: 151A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Tổng công ty và các Công ty con tại ngày 31/03/2023 là 1.156 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Tổng công ty IDICO - CTCP kinh doanh đúng theo các ngành nghề đã đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính trong kỳ: Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp và sản xuất kinh doanh điện.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 tạm ngưng vận hành đến ngày 30/9/2022 theo Thông báo số 103/TCT-BQLDA ngày 11/02/2022 của Tổng công ty IDICO - CTCP và vận hành trở lại kể từ ngày 22/10/2022.

1.5 Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31/03/2023, Tổng công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên công ty	Tên công ty viết tắt	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
A.	**Các công ty con**						
1	Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO	IDICO - URBIZ	Đường Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, H.Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng KCN và xây lắp	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV dịch vụ KCN IDICO	IDICO - ISC	Số 48, khu phố 3, phường An Hòa, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Xây lắp, đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	100,00%	100,00%	100,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	IDICO - UDICO	Đường số 4, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, H.Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	Kinh doanh điện và xây lắp	66,93%	66,93%	66,93%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	IDICO - SHP	Thôn 7, xã Long Bình, H.Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.	Sản xuất kinh doanh điện và nước sạch	51,78%	51,78%	51,78%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	IDICO - IDI	Km 1906+700, Quốc lộ 1A, KP 5, phường Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, Tp.HCM	BOT giao thông, xây lắp	59,68%	59,68%	59,68%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO	IDICO - LINCO	Số 88, quốc lộ 1 (tuyến tránh), phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An.	Đầu tư, kinh doanh bất động sản và xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO	IDICO - CONAC	Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng KCN và xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	IDICO - INCON	Số 100, đường Nguyễn Gia Trí, phường 25, Q.Bình Thạnh, Tp. HCM	Tư vấn đầu tư xây dựng	70,40%	70,40%	70,40%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO	IDICO - MCI	KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	81,94%	81,94%	81,94%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	IDICO - INCO 10	Số 43A, đường 3/2, phường Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ	Xây lắp	97,78%	97,78%	97,78%
11	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO	IDICO - QUE VO	Tầng 13, Tòa nhà HH3, Đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, Tp.Hà Hội	Kinh doanh hạ tầng KCN	54,94%	54,94%	54,94%

1.5 Cấu trúc Tổng công ty (Tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tên công ty viết tắt	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
12	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO	IDICO - TCC	Số 304, đường Trần Hưng Đạo, Tp.Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Xây lắp	95,19%	95,19%	95,19%
13	Công ty Cổ phần IDICO Tiền Giang	IDICO - ITC	Số 138 Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.	Kinh doanh hạ tầng KCN	65,00%	65,00%	65,00%
14	Công ty Cổ phần IDERGY	IDICO - IDERGY	Số 151A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối điện, xây lắp	99,99%	99,99%	99,99%
B.	**Các công ty liên doanh, liên kết**						
1	Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	BVEC	Km 11, quốc lộ 51, xã Tam Phước, Tp.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	BOT giao thông và vật liệu xây dựng	49,00%	49,00%	49,00%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	LAMA IDICO	Km 23, QL 51, Ấp 1, xã Long An, H.Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Gia công cơ khí và lắp đặt thiết bị	30,13%	20,13%	30,13%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	SONG HONG 1, JSC	Số 72, phố An Dương, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, Hà Nội	Thi công các công trình dân dụng và kinh doanh dự án	34,85%	34,85%	34,85%
C.	**Các đơn vị trực thuộc của Tổng công ty IDICO -CTCP**						
1	Chi nhánh IDICO - Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	IDICO - DAK MI 3	133 Phạm Văn Đồng, thị trấn Khâm Đức, H.Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.	Quản lý vận hành Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3			
2	Chi nhánh IDICO tại Hà Nội	IDICO - HA NOI	Tầng 13 - Tòa nhà SUDICO, Đường Mễ Trì-Mỹ Đình, phường Mỹ Đình I, Q.Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Xây lắp công trình dân dụng			
3	Chi nhánh IDICO tại Miền Đông	IDICO - IEB	Tầng 3 tòa nhà IDICO-URBIZ, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Hiệp Phước, H.Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	Quản lý hạ tầng Khu công nghiệp			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần từng Công ty con khi hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu thuộc cổ đông không kiểm soát của Tổng công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nguyên tắc kế toán các loại tỷ giá hối đoái áp dụng

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

(i) Đối với các khoản mục được phân loại là tài sản: Áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

(ii) Đối với các khoản mục được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính

tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc kế toán tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của các công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của các công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để Xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2014. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kể từ ngày 01/3/2018 (Tổng công ty IDICO chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), giá trị khấu hao của tài sản cố định trong năm được tính bằng giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/3/2018 chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -50
Máy móc, thiết bị	08 -10
Thiết bị văn phòng	03- 05
Phương tiện vận tải	08-10
Hệ thống đường, thoát nước Khu công nghiệp	05-20

Đối với những tài sản cố định hữu hình liên quan đến việc ghi nhận doanh thu và giá vốn một lần Tổng công ty sẽ phân bổ hết chi phí khấu hao tương ứng với giá vốn $1m^2$ (đơn giá $1m^2$ x diện tích đã cho thuê) diện tích đã cho thuê lại đất theo hợp đồng nhận tiền trước một lần đủ điều kiện ghi nhận 1 lần. Giá trị tài sản cố định còn lại Tổng công ty sẽ phân bổ tương ứng với thời gian khấu hao còn lại đối với phần diện tích cho thuê lại đất nhận tiền hàng năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: Thời gian bắt đầu tính khấu hao từ thời điểm phát điện thương mại theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25/8/2014 của Chính phủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, chi phí san nền, đền bù và giải phóng mặt bằng của Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5, Khu công nghiệp Phú Mỹ 2, Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Khu công nghiệp Kim Hoa, Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1, Khu công nghiệp Quế Võ 2, Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3, Khu công nghiệp Cầu Nghìn và Khu công nghiệp Hựu Thạnh. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo thời gian được giao, thuê đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Đối với những tài sản cố định vô hình liên quan đến việc ghi nhận doanh thu và giá vốn một lần Tổng công ty sẽ phân bổ hết chi phí khấu hao tương ứng với giá vốn 1m^2 (đơn giá 1m^2 x diện tích đã cho thuê) diện tích đã cho thuê lại đất theo hợp đồng nhận tiền trước một lần đủ điều kiện ghi nhận 1 lần. Giá trị tài sản cố định còn lại Tổng công ty sẽ phân bổ tương ứng với thời gian khấu hao còn lại đối với phần diện tích cho thuê lại đất nhận tiền hàng năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa vật kiến trúc do IDICO - UDICO và IDICO - URBIZ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, cụ thể:

Bất động sản đầu tư của IDICO - UDICO tại ngày 31/03/2023 gồm Chung cư 5 tầng Hiệp Phước số 01 và Chung cư 5 tầng Hiệp Phước số 02 tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, được IDICO - UDICO sử dụng để cho công nhân và cán bộ nhân viên trong khu công nghiệp thuê.

Bất động sản đầu tư của IDICO - URBIZ tại ngày 31/03/2023 gồm Chung cư T1, T2,T3 và T4 - Công trình Khu nhà ở Công nhân tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, được IDICO - URBIZ sử dụng để cho công nhân và cán bộ nhân viên trong khu công nghiệp thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính để khấu hao là 10 năm.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Tiền thuê đất trả trước tại các khu công nghiệp phản ánh tiền thuê đất trả trước cho Nhà nước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp chi phí phù hợp với doanh thu.

+ Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (tỉnh Đồng Nai) đã được phân bổ vào kết quả kinh doanh phù hợp với việc ghi nhận doanh thu một lần.

+ Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần đối với diện tích đất đã cho thuê lại, thu tiền một lần theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Đến ngày 31/03/2023, Tổng công ty đã phân bổ một phần vào chi phí tương ứng với doanh thu, giá vốn hạch toán một lần..

+ Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh (tỉnh Long An) là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần cho cả thời gian thuê đất và sẽ được phân bổ đến ngày 06/8/2069. Đến ngày 31/03/2023, Tổng công ty đã phân bổ một phần vào chi phí tương ứng với doanh thu, giá vốn hạch toán một lần.

+ Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Kim Hoa (tỉnh Vĩnh Phúc) là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần cho cả thời gian thuê đất và sẽ được phân bổ từ năm 2003-2053. Tại ngày 31/03/2023, IDICO - URBIZ đang tiếp tục phân bổ theo thời hạn thuê đất của Khu công nghiệp này.

+ Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (tỉnh Đồng Nai) là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần cho cả thời gian thuê đất và sẽ được phân bổ từ năm 1998-2048. Tại ngày 31/03/2023, IDICO - URBIZ đang tiếp tục phân bổ theo thời hạn thuê đất của Khu công nghiệp này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

+ Tiền trả trước tại Khu công nghiệp Quế Võ 2 (tỉnh Bắc Ninh) là giá trị tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo biên bản làm việc ngày 29/10/2014 của IDCO - QUEVO với Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh về việc xác định các khoản được trừ về tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào số tiền thuê đất phải nộp. Tại ngày 31/03/2023, IDICO - QUEVO đang trong giai đoạn được miễn tiền thuê đất nên Công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng và công cụ dụng cụ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ, giá trị công cụ dụng cụ đã phân bổ 100% được đánh giá lại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Giá trị lợi thế tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu

Giá trị lợi thế tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu của Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO; IDICO - URBIZ và IDICO - ISC được ghi nhận theo số liệu Biên bản Điều chỉnh kết quả Thẩm tra Xác định giá trị doanh nghiệp theo Phương pháp tài sản của Tổng công ty tại thời điểm 0h ngày 01/01/2015 của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam đã ký ngày 29/9/2016. Giá trị lợi thế tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm và bắt đầu phân bổ vào thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01/3/2018). Tại ngày 31/03/2023, Tổng công ty đã phân bổ hết giá trị này vào chi phí.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 5 đến 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng công ty và người bán (là đơn vị độc lập bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Tổng công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay liên quan đến Nhà máy thủy điện Đak Mi 3, các khu công nghiệp;
- Chi phí thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng từ doanh thu tiền điện;
- Chi phí Nhà máy xử lý nước thải Phú Mỹ 2;
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê cơ sở hạ tầng); không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Tổng công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu hạ tầng Khu công nghiệp:

Tổng công ty áp dụng quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đồng thời thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

(b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;

(c) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;

(d) Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đồng thời, Tổng công ty thực hiện việc trích khấu hao của tài sản cố định một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong Khu công nghiệp của các hợp đồng còn lại được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên thuê được bên thuê chấp thuận thanh toán và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu kinh doanh điện

Đối với Nhà máy thủy điện Đak Mi 3: Doanh thu được xác định và ghi nhận dựa trên vào bảng kê sản lượng điện hợp đồng theo từng giờ, từng ngày và giá bán theo Hợp đồng mua bán điện số 03/2017/HĐ-NMĐ-Đak Mi 3 ngày 31/3/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 04 ngày 01/6/2020 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Tổng công ty IDICO về việc mua bán điện Nhà máy thủy điện Đak Mi 3.

Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO: Doanh thu được xác định và ghi nhận dựa vào bảng kê sản lượng điện hợp đồng theo từng giờ, từng ngày và giá bán theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIÊNG ký ngày 12/6/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng giữa Công ty Mua bán điện và Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO.

Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO: Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản:

a) Đối với các công trình, hạng mục công trình mà các Công ty con là chủ đầu tư. Các Công ty con ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thoả mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, các Công ty con đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- Các công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

b) Các Công ty con ghi nhận doanh thu đối với nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;

- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất

Doanh thu cho thuê bất động sản:

Doanh thu cho thuê bất động sản được xác định và ghi nhận trên hợp đồng đã ký với bên cho thuê và giá bán được căn cứ vào hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu hoạt động đường bộ:

Doanh từ hoạt động thu phí sử dụng đường bộ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ thu phí (thu tiền từ khách hàng).

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:

Tổng công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Hoạt động kinh doanh tại Nhà máy thủy điện Đak Mi 3 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (2017-2031). Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3717743015 ngày 23/8/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh Nhà máy thủy điện Đak Mi 3 được miễn bốn năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2017 - 2020) và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2021 - 2029).

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp

(i) Khu công nghiệp Mỹ Xuân A: Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8751/BKH-PTDN ngày 19/12/2005 của Bộ Kế hoạch và đầu tư (từ năm 2009 đến năm 2054).

(ii) Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5: Theo Quyết định số 10122/QĐ-CT ngày 17/12/2014 của Cục thuế Đồng Nai và Quyết định số 10123/QĐ-CT ngày 17/12/2014 của Cục thuế Đồng Nai, được miễn tiền thuê đất:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2004 đến năm 2010) và được miễn tiền thuê đất 11 năm theo ưu đãi đầu tư kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2011 đến năm 2021).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

(iii) Khu công nghiệp Phú Mỹ 2: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000174 ngày 20/6/2013:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2018) và được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: Thực hiện nộp trong năm 2017 (một phần) theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước và nộp phần còn lại (năm 2019) theo Thông báo của Chi cục thuế Thị xã Phú Mỹ.

(iv) Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng: Theo Quyết định số 1688/QĐ-CT ngày 09/3/2022 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc miễn tiền thuê đất cho Tổng công ty IDICO - CTCP: Miễn tiền thuê đất phải nộp trong thời gian 18 năm, từ ngày 18/01/2011 đến ngày 17/10/2029 đối với Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 29/3/2011 và số 2969/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc cho thuê đất, hợp đồng thuê đất số 45/HĐTD ngày 07/11/2011 và số 51/HĐTĐ ngày 19/11/2018.

(v) Khu công nghiệp Hựu Thạnh: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6567676128 ngày 27/9/2018:

+ Miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ ngày 06/8/2019 đến ngày 05/8/2034).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: Thực hiện nộp theo Thông báo số 513/TBHKDCN-CT ngày 23/6/2020 của Cục thuế tỉnh Long An: Lần 1 ngày 17/8/2020 (50%) và lần 2 ngày 23/9/2020 (50%).

(vi) Khu công nghiệp Cầu Nghìn: Theo Quyết định số 563/QĐ-CT ngày 31/3/2021 của Cục thuế tỉnh Thái Bình về việc miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư: Miễn 6 năm 7 tháng (từ tháng 11/2018 đến tháng 05/2025) theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền đất, thuê mặt nước.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành Tổng công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng Tổng công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh dịch vụ khu công nghiệp, kinh doanh điện năng, thu phí đường bộ, xây lắp, bất động sản và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh vật tư, thiết kế, chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Tổng công ty. Tổng công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	25.431.364.592	34.636.139.811
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.869.801.706	360.358.831.478
Các khoản tương đương tiền (i)	1.190.449.387.122	691.924.563.441
Cộng:	**1.349.750.553.420**	**1.086.919.534.730**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng của Tổng công ty và các công ty con tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 4,8% năm đến 10,5%/năm

5.3 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (i)	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	24.523.918.831	24.523.918.831
Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng (i)	-	-
Cộng	**24.523.918.831**	**24.523.918.831**

(i) Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu và SONG HONG 1, JSC vốn chủ sở hữu (Mã 410) đã bị âm vốn nên giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

5.4 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC VÀ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

		Tỷ lệ		31/03/2023			01/01/2023		
	Đối tượng đầu tư	**Vốn nắm giữ (%)**	**Quyền biểu quyết (%)**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
I.	**Đầu tư vào đơn vị khác**			**119.271.925.084**		**(3.453.904.448)**	**119.271.925.084**		**(3.453.904.448)**
1	Công ty Cổ phần ĐT phát triển Cường Thuận IDICO (i)	1,22%	1,22%	8.393.000.000	9.933.000.000	-	8.393.000.000	9.933.000.000	-
2	Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn (i)	8,54%	8,54%	28.256.416.000	34.614.104.700	-	28.256.416.000	34.614.104.700	-
3	Trường Đại Học Vinh (ii)	7,17%	7,17%	10.217.858.042		(3.453.904.448)	10.217.858.042		(3.453.904.448)
4	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam (ii)	8,91%	8,91%	3.119.400.000		-	3.119.400.000		-
5	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Tổng hợp (ii)	5,00%	5,00%	2.951.688.000		-	2.951.688.000		-
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận (ii)	1,63%	1,63%	14.470.722.442		-	14.470.722.442		-
7	Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc (ii)	7,50%	7,50%	6.750.000.000		-	6.750.000.000		-
8	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (ii)	0,00135%	0,00135%	112.840.600		-	112.840.600		-
9	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân (ii)	15,00%	15,00%	45.000.000.000		-	45.000.000.000		-
II.	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**			**40.000.000.000**		-	**100.000.000.000**		-
1	Công ty Cổ phần IDTT			40.000.000.000			100.000.000.000		
	Tổng			**159.271.925.084**		**(3.453.904.448)**	**219.271.925.084**		**(3.453.904.448)**

5.4 ĐẦU TƯ GÓP VÀO ĐƠN VỊ KHÁC VÀ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP THEO)

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/03/2023 được trình bày:

(i) Tổng công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

(ii) Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng công ty, Công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.2.

5.5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**515.153.774.399**	**587.495.969.829**
Công ty Mua bán điện (*)	102.464.374.221	161.866.730.802
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	412.689.400.178	425.629.239.027
b) Phải thu khách hàng dài hạn	**7.871.187.657**	**7.871.187.657**
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn khác	7.871.187.657	7.871.187.657
Cộng	**523.024.962.056**	**595.367.157.486**
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh 7.2)	**130.008.305**	**146.763.182**

(*) Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại IDICO - ĐAK MI 3 VÀ IDICO - SHP

5.6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Võ Thái (i)	24.000.000.000	24.000.000.000
Bà Đinh Thị Thúy (ii)	23.000.000.000	23.000.000.000
Bà Đặng Thụy Hồng Thảo (iii)	27.000.000.000	27.000.000.000
Bà Vũ Ngọc Đan Thanh (iv)	10.000.000.000	20.000.000.000
	84.000.000.000	**94.000.000.000**

(i) Công ty cổ phần IDERGY cho vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 01/2022/HĐVV ngày 14/10/2022 với số tiền cho vay là 24.000.000.000 VND, thời hạn vay 2 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay với lãi suất 7,5%/năm cố định trong suốt thời gian vay. Mục đích vay đầu tư kinh doanh cá

nhân theo quy định pháp luật. Đã gia hạn đến ngày 19/5/2023 tại Phụ lục hợp đồng số 01/2022/HĐVV-VT ngày 16/12/2022.

(ii) Công ty cổ phần IDERGY cho vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 02/2022/HĐVV ngày 17/10/2022 với số tiền cho vay là 23.000.000.000 VND, thời hạn vay 2 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay với lãi suất 7,5%/năm cố định trong suốt thời gian vay. Mục đích vay đầu tư kinh doanh cá nhân theo quy định pháp luật. Đã gia hạn đến ngày 19/5/2023 tại Phụ lục hợp đồng số 02/2022/HĐVV-DTT ngày 16/12/2022.

(iii) Công ty cổ phần IDERGY cho vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 03/2022/HĐVV ngày 18/10/2022 với số tiền cho vay là 27.000.000.000 VND, thời hạn vay 2 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay với lãi suất 7,5%/năm cố định trong suốt thời gian vay. Mục đích vay đầu tư kinh doanh cá nhân theo quy định pháp luật. Đã gia hạn đến ngày 19/5/2023 tại Phụ lục hợp đồng số 03/2022/HĐVV-DTTHT ngày 16/12/2022.

(iv) Công ty cổ phần IDERGY cho vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 04/2022/HĐVV ngày 19/10/2022 với số tiền cho vay là 20.000.000.000 VND, thời hạn vay 2 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay với lãi suất 7,5%/năm cố định trong suốt thời gian vay. Mục đích vay đầu tư kinh doanh cá nhân theo quy định pháp luật. Đã gia hạn đến ngày 19/5/2023 tại Phụ lục hợp đồng số 04/2022/HĐVV-VNDT ngày 16/12/2022. Đến ngày 31/03/2023 bà Vũ Ngọc Đan Thanh đã trả 10.000.000.000 VND.

5.7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**323.992.423.610**	**(9.757.009.886)**	**146.693.714.380**	**(2.875.241.902)**
Tạm ứng	28.036.673.484	(886.093.944)	27.342.862.934	(1.068.719.263)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1.463.684.880	-
Ký cược, ký quỹ	364.056.008	-	364.056.008	-
Phải thu khác (*)	295.591.694.118	(8.870.915.942)	117.523.110.558	(1.806.522.639)
b) Dài hạn	**1.275.991.114.114**	-	**1.306.991.114.114**	-
Ký cược, ký quỹ	939.419.900.000	-	970.429.470.048	-
- Công ty TNHH TM và DV Quỳnh Lan (ii)	*229.000.000.000*		*260.000.000.000*	
- Công ty TNHH XD TM Tân Tạo (iii)	*500.000.000.000*		*500.000.000.000*	
- Công ty cổ phần đầu tư Quyền Ngọc (iv)	*100.000.000.000*		*100.000.000.000*	
- Công ty cổ phần Đầu tư Quỳnh Vy (iv)	*100.000.000.000*		*100.000.000.000*	
- Các đối tượng còn lại	*10.419.900.000*		*10.429.470.048*	
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư An Phước (i)	310.000.000.000		310.000.000.000	
Phải thu khác (**)	26.571.214.114	-	26.561.644.066	-
Cộng	**1.599.983.537.724**	**(9.757.009.886)**	**1.453.684.828.494**	**(2.875.241.902)**

(i) IDICO - ITC tham gia góp vốn để xây dựng Hệ sinh thái đồng bộ, chuyên nghiệp khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ tại huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo Thỏa thuận ghi nhớ hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần IDICO Tiền Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư An Phước ký ngày 28/12/2021. Hai bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh dự án theo quy định cụ thể tại hợp đồng hợp tác đầu tư chính thức khi các bên thống nhất ký kết. Số tiền này sẽ được hoàn trả theo quy định tại Điều 5 của Thỏa thuận ghi nhớ hợp tác đầu tư ngày 28/12/2021 giữa Công ty cổ phần IDICO Tiền Giang và Công ty cổ phần đầu tư An Phước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

(ii) Theo Nghị quyết số 46/NQ-TCT ngày 15/11/2022 của Hội đồng quản trị IDICO về việc thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng Tòa nhà văn phòng tại 56-58-60 Hai Bà Trưng, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh với số tiền 400 tỷ VND. Số tiền này sẽ được hoàn trả theo quy định tại Điều 6.2 của Thỏa thuận đặc cọc ngày 14/11/2022 giữa Tổng công ty IDICO - CTCP và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quỳnh Lan.

(iii) Theo Nghị quyết số 45/NQ-TCT ngày 15/11/2022 của Hội đồng quản trị IDICO về việc thông qua chủ trương hợp tác đầu tư dự án: Nhà xưởng dịch vụ IDICO-Tân Tạo với Vốn đầu tư dự kiến là 2.000 tỷ VND, trong đó IDICO góp 1.000 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 50%). Số tiền này sẽ được chuyển thành tiền góp vốn của IDICO khi các bên ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư theo quy định tại Điều 2.2 của Thỏa thuận ghi nhớ hợp tác đầu tư ngày 15/11/2022 giữa Tổng công ty IDICO - CTCP và Công ty TNHH XD TM Tân Tạo.

(iv) IDICO đặc cọc để tham gia dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh Khu công nghiệp và dân cư IDICO - Bình Phước theo thỏa thuận ghi nhớ hợp tác đầu tư được ký giữa Tổng công ty IDICO-CTCP (Bên A) và Công ty cổ phần đầu tư Quyền Ngọc (C), Công ty cổ phần đầu tư Quỳnh Vy (Bên B) ngày 01/9/2021. Ba bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh theo lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án. Ngày 31/8/2022 ba bên đã ký phụ lục thỏa thuận ghi nhớ hợp tác đầu tư về việc gia hạn đến ngày 30/6/2023 do dự án chưa được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền Chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các bên không có văn bản thỏa thuận nào khác. Số tiền này sẽ được chuyển thành vốn góp của Bên A hoặc được Bên B và Bên C hoàn trả lại theo quy định tại Điều 4 của Thỏa thuận.

Chi tiết các khoản phải thu khác	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá trị ghi sổ	**Dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**
(*) Ngắn hạn	***295.591.694.118***	***(8.870.915.942)***	***117.523.110.558***	***(1.806.522.639)***
Lãi dự thu các Ngân hàng	30.175.685.928		38.449.245.449	
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Đức Hòa	23.677.292.126		42.497.635.091	
Phải thu Công ty CP LEC Group tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân A	-		23.855.503.001	
Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mỏ đá Tăng Xi	-		-	
Phải thu ngắn hạn khác	241.738.716.064	(8.870.915.942)	12.720.727.017	(1.806.522.639)
(**) Dài hạn	***26.571.214.114***	-	***26.561.644.066***	-
Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mỏ đá Tăng Xi	20.088.889.066		20.088.889.066	
Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án Nhà ở công nhân KCN	6.472.755.000		6.472.755.000	
Phải thu dài hạn khác	9.570.048	-	-	218.794.507
Cộng	**322.162.908.232**	**(8.870.915.942)**	**144.084.754.624**	**(1.806.522.639)**

5.8 NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Ngắn hạn	**81.593.210.317**	**25.934.967.588**	**77.401.602.107**	**21.377.956.416**
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	3.191.399.755	166.697.489	3.191.399.755	166.697.489
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	5.818.912.411	1.828.399.254	5.818.912.411	1.828.399.254
Công ty TNHH Trịnh Gia Thịnh	31.793.934.199	11.313.605.434	31.793.934.199	11.313.605.434
Công ty TNHH TM XD Đại Đạt	4.570.751.661	896.313.120	4.570.751.661	896.313.120
Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	6.241.657.104	3.300.254.670	6.241.657.104	3.300.254.670
Công ty CP thuỷ điện Đakrinh	7.122.922.361	-	7.122.922.361	-
Công ty Cổ phần Logistics Phú Mỹ 2	2.945.806.838	1.798.234.583	2.945.806.838	1.798.234.583
Các đối tượng còn lại	19.907.825.988	6.631.463.038	15.716.217.778	2.074.451.866
b) Dài hạn	-	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	**81.593.210.317**	**25.934.967.588**	**77.401.602.107**	**21.377.956.416**

5.9 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
Tiền	-	-	-	-
Hàng tồn kho	2.508.656.959	-	2.508.656.959	-
Tái sản khác	57.000.000	-	57.000.000	-
	2.565.656.959	**-**	**2.565.656.959**	**-**

5.10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.914.462.153	-	20.179.924.115	-
Công cụ, dụng cụ	168.505.355	(5.600.000)	183.097.221	(5.600.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	975.885.721.503	-	966.206.685.482	-
Thành phẩm	4.198.038.106	(221.611.703)	4.001.929.534	(221.611.703)
Hàng hoá	159.600.046	-	13.879.332.630	-
Hàng hóa bất động sản	104.430.544.100	-	90.527.127.376	-
	1.111.756.871.263	**(227.211.703)**	**1.094.978.096.358**	**(227.211.703)**

5.11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	**6.835.819.232.587**	**1.175.812.085.281**	**119.844.365.428**	**12.766.709.991**	**23.043.164.572**	**8.167.285.557.859**
Tăng trong kỳ	***47.928.171***	***42.000.000***	***313.185.211***	**-**	***(47.928.171)***	***355.185.211***
Mua trong kỳ	-	42.000.000	313.185.211	-	-	355.185.211
Phân loại lại	47.928.171	-	-	-	(47.928.171)	-
Giảm trong kỳ	***36.255.288***	***5.701.730.560***	**-**	**-**	**-**	***5.737.985.848***
Thanh lý, nhượng bán	-	5.701.730.560	-	-	-	5.701.730.560
Giảm khác	36.255.288	-	-	-	-	36.255.288
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**6.835.830.905.470**	**1.170.152.354.721**	**120.157.550.639**	**12.766.709.991**	**22.995.236.401**	**8.161.902.757.222**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	**3.156.017.785.041**	**722.582.504.234**	**86.187.914.311**	**9.288.980.563**	**16.699.884.467**	**3.990.777.068.616**
Tăng trong kỳ	***64.005.524.133***	***16.133.508.790***	***2.179.474.663***	***265.597.337***	***140.144.826***	***82.724.249.749***
Khấu hao trong kỳ	64.005.524.133	16.133.508.790	2.179.474.663	265.597.337	140.144.826	82.724.249.749
Giảm trong kỳ	**-**	***5.701.730.560***	**-**	**-**	**-**	***5.701.730.560***
Thanh lý, nhượng bán	-	5.701.730.560	-	-	-	5.701.730.560
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**3.220.023.309.174**	**733.014.282.464**	**88.367.388.974**	**9.554.577.900**	**16.840.029.293**	**4.067.799.587.805**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	**3.679.801.447.546**	**453.229.581.047**	**33.656.451.117**	**3.477.729.428**	**6.343.280.105**	**4.176.508.489.243**
Số cuối kỳ	**3.615.807.596.296**	**437.138.072.257**	**31.790.161.665**	**3.212.132.091**	**6.155.207.108**	**4.094.103.169.417**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

5.12 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	**5.179.161.536.741**	**1.495.695.808**	**270.199.171.424**	**5.450.856.403.973**
Tăng trong kỳ	5.483.731.954	-	-	5.483.731.954
Kết chuyển từ XDCB	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**5.184.645.268.695**	**1.495.695.808**	**270.199.171.424**	**5.456.340.135.927**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	**927.190.218.623**	**1.895.977.625**	**117.329.484.450**	**1.046.415.680.698**
Khấu hao trong kỳ	45.579.806.071	-	1.003.465.026	46.583.271.097
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**972.770.024.694**	**1.895.977.625**	**118.332.949.476**	**1.092.998.951.795**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	**4.251.571.036.301**	**-**	**152.869.686.974**	**4.404.440.723.275**
Số cuối kỳ	**4.211.875.244.001**	**(400.281.817)**	**151.866.221.948**	**4.363.341.184.132**

5.12 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)

Stt	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Nguyên giá (VND)	Thời hạn
1	Trụ sở Tổng công ty IDICO	151A, Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Q3, TP. HCM	358,00	515.419.200	50 năm
2	Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	3.093.931,00	53.119.456.086	Đến năm 2052
3	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3.582.751,00	91.786.689.220	Đến năm 2052
4	Nhà máy thủy điện Đak mi 3	Huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam	1.960.484,00	60.146.693.250	Đến năm 2059
5	Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 2 mở rộng	Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	10.214.700,00	1.786.653.337.491	Đến năm 2058
6	Khu công nghiệp Cầu Nghìn	Huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	440.769,60	106.539.599.473	Đến năm 2068
7	Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	3.918.700,00	56.648.720.923	Đến năm 2048
8	Khu công nghiệp Kim Hoa	Phường Phúc Thắng, TP. Phúc Yên , tỉnh Vĩnh Phúc	500.000,00	36.518.318.431	Đến năm 2053
9	Cửa hàng xăng dầu IDICO - MCI	Xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	510,10	338.905.900	Đến năm 2043
10	Lòng hồ, đường dây thủy điện Srok Phu Miêng	Các huyện Bù Gia Mập, Phú Riềng, Hớn Quản, Lộc Ninh và Bù Đốp tỉnh Bình Phước	16.460.789,00	211.693.560.591	Đến năm 2057
11	Khu đầu mối thủy điện Srok Phu Miêng	Xã Long Bình, huyện Phú Riềng và xã Thanh An, huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước	753.592,00	3.005.563.951	Đến năm 2057
12	Trụ sở IDICO - LINCO	Số 88, QL1 (tuyến tránh), phường 6, TP. Tân An, tỉnh Long An	920,50	2.671.039.898	Lâu dài
13	Trụ sở IDICO - CONAC	Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	8.137,00	51.344.488.700	Lâu dài
14	Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.121.607,40	226.997.454	Đến năm 2062
15	Trụ sở IDICO - INCON	Số 100, đường Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	80,40	2.389.054.000	Lâu dài
16	Khu công nghiệp Hựu Thạnh	Xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	4.396.991,00	2.436.120.277.430	Đến năm 2069
17	Khu công nghiệp Quế Võ 2	Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	1.195.524,10	284.927.146.697	Đến năm 2057
	Tổng		**48.649.845,10**	**5.184.645.268.695**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

5.13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá	**158.596.007.375**	-	-	**158.596.007.375**
Nhà chung cư T1, T2,T3 và T4 (i)	142.549.640.402	-	-	142.549.640.402
Chung cư 5 tầng số 1 (ii)	8.538.454.666	-	-	8.538.454.666
Chung cư 5 tầng số 2 (ii)	7.507.912.307	-	-	7.507.912.307
Giá trị hao mòn lũy kế	**50.862.444.240**	**1.637.885.425**	-	**52.500.329.665**
Nhà chung cư T1, T2,T3 và T4 (i)	38.989.161.392	1.418.120.902	-	40.407.282.294
Chung cư 5 tầng số 1 (ii)	6.282.888.505	118.783.472	-	6.401.671.977
Chung cư 5 tầng số 2 (ii)	5.590.394.343	100.981.051	-	5.691.375.394
Giá trị còn lại	**107.733.563.135**	-	**(1.637.885.425)**	**106.095.677.710**
Nhà chung cư T1, T2,T3 và T4	103.560.479.010	-	(1.418.120.902)	102.142.358.108
Chung cư 5 tầng số 1	2.255.566.161	-	(118.783.472)	2.136.782.689
Chung cư 5 tầng số 2	1.917.517.964	-	(100.981.051)	1.816.536.913

(i) Bất động sản đầu tư của IDICO - URBIZ tại ngày 31/03/2023 gồm Chung cư T1, T2, T3 và T4 - Công trình Khu nhà ở Công nhân tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, được IDICO - URBIZ sử dụng để cho công nhân và cán bộ nhân viên trong khu công nghiệp thuê.

(ii) Bất động sản đầu tư của IDICO - UDICO tại ngày 31/03/2023 gồm Chung cư 5 tầng Hiệp Phước số 01 và Chung cư 5 tầng Hiệp Phước số 02 tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, được IDICO - UDICO sử dụng để cho công nhân và cán bộ nhân viên trong khu công nghiệp thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng công ty chưa có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

5.14 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khu dân cư, nhà ở Công nhân KCN Hựu Thạnh (i)	279.554.846.381	278.447.616.676
Khu Trung tâm Thương mại Aeon	582.755.570	473.785.570
Khu dân cư trung tâm mở rộng phường 6 giai đoạn 2	403.351.752	-
Tổng	**280.540.953.703**	**278.921.402.246**

(i) Đây là dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư, nhà ở công nhân tại Khu Công nghiệp Hựu Thạnh, xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An. Dự án đang tiếp tục đầu tư, xây dựng và kinh doanh trong tương lai.

5.15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các dự án:		
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	1.110.056.981.158	945.798.213.990
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	46.124.363.346	32.201.300.989
Khu công nghiệp Quế Võ 2	275.119.541.600	277.700.984.203
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	172.841.421.539	71.069.090.165
Cầu Tân Kỳ Tân Quý, thành phố Hồ Chí Minh	161.174.643.475	158.378.916.254
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	22.032.660.296	16.286.175.372
Khu tái định cư KCN Hựu Thạnh	59.804.999.988	71.662.985.315
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	22.194.800.777	7.219.591.473
Nhà máy xử lý nước thải KCN Hựu Thạnh	47.330.498.313	41.394.134.025
Nhà xưởng- KCN Hựu Thạnh	45.278.548.180	36.998.846.818
Các dự án khác	150.912.257.654	111.003.911.950
Cộng	**2.112.870.716.326**	**1.769.714.150.554**

5.16 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**48.790.868.587**	**48.527.713.488**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.839.934.712	5.341.861.581
Chi phí tiếp thị dự án khu dân cư trung tâm phường 6 mở rộng	14.202.000.000	12.618.900.000
Chi phí hoa hồng tiếp thị tại các khu công nghiệp	17.950.028.198	17.365.807.401
Chi phí SXKD trả trước	3.265.910.926	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.532.994.751	13.201.144.506
b) Dài hạn	**435.691.928.721**	**447.848.716.832**
Chi phí trả trước tiền thuê đất	356.441.286.494	358.961.171.029
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (i)	110.735.401.170	*111.712.798.614*
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Kim Hoa (ii)	60.125.823.433	*60.741.446.198*
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (iii)	50.638.084.622	*51.163.923.948*
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Quế Võ (iv)	58.499.706.049	*58.499.706.049*
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Hựu Thạnh (v)	76.442.271.220	*76.843.296.220*
Chi phí sửa chữa	388.542.442	275.134.038
Chi phí xúc tiến đầu tư khu công nghiệp	-	1.764.571.555
Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	2.518.670.156	4.317.014.424
Chi phí khắc phục sự cố Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	63.248.419.769	71.305.960.965
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.095.009.860	11.224.864.821
	484.482.797.308	**496.376.430.320**

(i) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần đối với diện tích đất đã cho thuê lại, thu tiền một lần theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Đến ngày 31/03/2023, Tổng công ty đã phân bổ một phần vào chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu, giá vốn một lần.

(ii) Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Kim Hoa (tỉnh Vĩnh Phúc) là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần cho cả thời gian thuê đất và sẽ được phân bổ từ năm 2003-2053. Tại ngày 31/03/2023, IDICO - URBIZ đang tiếp tục phân bổ theo thời hạn thuê đất của Khu công nghiệp này.

(iii) Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (tỉnh Đồng Nai) là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần cho cả thời gian thuê đất và sẽ được phân bổ từ năm 1998-2048. Tại ngày 31/03/2023, IDICO - URBIZ đang tiếp tục phân bổ theo thời hạn thuê đất của Khu công nghiệp này.

5.16 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(iv) Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Quế Võ 2 (tỉnh Bắc Ninh) là giá trị tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo biên bản làm việc ngày 29/10/2014 của IDCO - QUEVO với Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh về việc xác định các khoản được trừ về tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào số tiền thuê đất phải nộp. Tại ngày 31/03/2022, IDICO - QUEVO đang trong giai đoạn được miễn tiền thuê đất nên Công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

(v) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh (tỉnh Long An) là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần cho cả thời gian thuê đất và sẽ được phân bổ đến ngày 06/8/2069. Đến ngày 31/03/2023, Tổng công ty đã phân bổ một phần vào chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu, giá vốn một lần.

5.17 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-SHP	58.580.835.500	58.580.835.500
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-IDI	71.377.434.376	71.377.434.376
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-TCC	2.084.567.319	2.084.567.319
Lợi thế thương mại đầu tư dài hạn vào IDICO - UDICO	56.073.160.000	56.073.160.000
Lợi thế thương mại đầu tư dài hạn vào IDICO - QUE VO	14.400.000.000	14.400.000.000
Cộng	**202.515.997.195**	**202.515.997.195**
Đã phân bổ vào chi phí các năm trước	129.589.078.525	109.187.022.719
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	4.523.389.366	20.402.055.806
Lợi thế thương mại còn phân bổ	**68.403.529.304**	**72.926.918.670**

5.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đầu năm
Các khoản phải thu	-			-
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.817.528.552	967.614.682	4.402.562.649	1.382.580.585
Thuế thu nhập cá nhân	9.859.073	27.235.498	37.094.571	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.088.017.492	3.157.782.196	4.061.595.619	184.204.069
Cộng	**5.915.405.117**	**4.152.632.376**	**8.501.252.839**	**1.566.784.654**

Các khoản phải trả	**Số cuối kỳ**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Số đầu năm**
Thuế giá trị gia tăng	45.600.025.098	108.424.037.231	72.541.687.653	9.717.675.520
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.816.751.762	38.489.929.690	445.997.423.440	424.324.245.512
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.021.160.819	6.354.436.088	686.601.010	2.353.325.741
Thuế thu nhập cá nhân	895.621.873	6.294.066.118	8.298.442.214	2.899.997.969
Thuế tài nguyên	3.350.878.663	13.295.671.715	13.544.496.102	3.599.703.050
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	11.904.280.780	1.657.986.546	314.125.521	10.560.419.755
Cộng	**86.588.718.995**	**174.516.127.388**	**541.382.775.940**	**453.455.367.547**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

5.19 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**216.766.049.719**	**342.508.672.027**
Công ty CP phát triển kỹ thuật công nghệ EDH	579.839.590	3.790.946.450
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và công nghệ môi trường Dương Nhật	9.834.450.327	-
Công ty TNHH XD TM DV Nghĩa Bình	7.404.641.232	64.983.034.645
Phải trả người bán ngắn hạn khác	198.947.118.570	273.734.690.932
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Phải trả người bán dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	**216.766.049.719**	**342.508.672.027**
Phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh 7.2)	-	**2.537.843.246**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

5.20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**134.026.250.112**	**119.427.992.506**
Chi phí lãi vay dự trả	24.944.165.303	16.593.487.838
- Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	*18.822.776.205*	*11.559.415.672*
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	*382.775.128*	*434.634.621*
- Khu công nghiệp Hựu Thạnh	*2.291.615.110*	*1.225.266.054*
- Các Hợp đồng vay ngắn hạn	*3.446.998.860*	*3.374.171.491*
Trích trước chi phí Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng	3.978.051.457	6.900.181.593
Trích trước chi phí Dự án và Nhà máy xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân A	767.200.000	767.200.000
Trích trước chi phí dự án Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	748.387.558	748.387.558
Trích trước chi phí Dự án và Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	7.196.929.352	7.196.929.352
Trích trước chi phí Dự án KCN Mỹ Xuân A	6.370.278.045	6.370.278.045
Chi phí phải trả ngắn hạn kinh doanh điện	75.529.711.561	65.289.900.400
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	14.491.526.836	15.561.627.720
b) Dài hạn	-	-
Chi phí phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	**134.026.250.112**	**119.427.992.506**

5.21 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	142.537.332
Kinh phí công đoàn	1.413.671.721	1.109.471.749
Bảo hiểm xã hội	806.808.860	100.541.756
Bảo hiểm y tế	23.038.007	447.000
Bảo hiểm thất nghiệp	11.090.175	560.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	143.074.853.844	141.448.758.388
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	36.744.232.711	40.981.381.148
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	64.386.897.567	93.515.887.654
	246.460.592.885	**277.299.585.027**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.678.488.944	4.624.438.944
Các khoản phải trả dài hạn khác	80.100.900.588	80.308.950.588
	83.779.389.532	**84.933.389.532**

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đền bù các hộ dân quận 7 và Nhà Bè	2.007.375.652	2.007.375.652
Lãi vay phải trả Ngân hàng	10.063.736.577	130.224.689
Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh (ii)	45.103.258.837	45.103.258.837
Phải trả ngắn hạn khác	7.212.526.501	46.275.028.476
Tổng	**64.386.897.567**	**93.515.887.654**

(ii) Hoàn trả theo Thỏa thuận ngày 22/8/2019 giữa Tổng công ty IDICO và Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh (Đại Quang Minh) về việc hoàn trả các chi phí liên quan đến khu đất khoảng 26,4ha nằm về phía Bắc Quốc lộ 10 thuộc Dự án Khu công nghiệp Cầu Nghìn.

5.22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2023		Phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	338.344.736.853	338.344.736.853	212.397.356.881	268.255.763.724	394.203.143.696	394.203.143.696
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	327.570.604.502	327.570.604.502	24.280.500.583	50.748.500.000	354.038.603.919	354.038.603.919
Tổng	**665.915.341.355**	**665.915.341.355**	**236.677.857.464**	**319.004.263.724**	**748.241.747.615**	**748.241.747.615**

Vay ngắn hạn của Tổng công ty phản ánh các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, bằng đồng Việt Nam cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty đã sử dụng các tài sản cố định hữu hình và vô hình để thế chấp cho khoản vay này. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 5,7%/năm đến 10,55%/năm tùy theo quy định của các ngân hàng thương mại tại nơi hoạt động của Tổng công ty và mỗi công ty con. Các khoản vay này có thời hạn vay từ 3 tháng đến 12 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

5.22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	31/03/2023		Phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c) Vay dài hạn	**3.024.378.440.931**	**3.024.378.440.931**	**340.133.277.959**	**35.280.500.583**	**2.719.525.663.555**	**2.719.525.663.555**
c1. Vay dài hạn	2.624.378.440.931	2.624.378.440.931	340.133.277.959	35.280.500.583	2.319.525.663.555	2.319.525.663.555
c2. Phát hành trái phiếu (i)	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Tổng	**3.024.378.440.931**	**3.024.378.440.931**	**340.133.277.959**	**35.280.500.583**	**2.719.525.663.555**	**2.719.525.663.555**

Trong đó
- Số phải trả trong vòng 12 tháng tại ngày 31.03.2023: *327.570.604.502* *tại ngày 01.01.2023:* *354.038.603.919*
- Số phải trả sau 12 tháng tại ngày 31.03.2023: *2.696.807.836.429* *tại ngày 01.01.2023:* *2.365.487.059.636*

Lãi suất vay thả nổi từ 8%/năm đến 11%/năm

(i) Tổng công ty phát hành trái phiếu ghi danh; mệnh giá là 1.000.000.000 VND; khối lượng 400; lãi suất cố định 8%/năm; kỳ hạn 3 năm; trả lãi cuối kỳ, định kỳ 6 tháng một lần; mục đích đầu tư bổ sung dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

5.22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Thời hạn	31/03/2023 Trả nợ gốc	01/01/2023 Trả nợ gốc
- Trong vòng 1 năm	665.915.341.355	1.681.044.502.861

Phân loại các khoản vay dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Số dư vay bằng VND	3.024.378.440.931	2.719.525.663.555
Số dư vay bằng USD	-	-

	31/03/2023	01/01/2023
Tín chấp	-	-
Bảo đảm bằng tài sản của TCT	3.024.378.440.931	2.319.525.663.555

	31/03/2023	01/01/2023
Vay theo lãi suất thả nổi	3.024.378.440.931	2.476.284.724.542
Vay theo lãi suất ưu đãi	-	-

5.23 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Tiền cho thuê đất, phí quản lý và sử dụng hạ tầng nhận trước tại các khu công nghiệp:	329.206.378.251	172.309.596.979
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	*14.398.314.322*	-
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	*75.510.206.699*	*47.591.977.015*
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	*30.781.688.901*	*430.150.152*
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	*78.932.875.480*	*49.058.536.397*
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	*64.790.329.840*	*8.272.790.561*
Khu công nghiệp Kim Hoa	*7.937.209.052*	*4.041.091.206*
Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	*13.529.016.045*	*18.038.688.060*
Khu công nghiệp Quế Võ 2	*30.794.553.526*	*35.020.334.430*
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	*11.677.061.108*	*9.176.049.630*
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	*855.123.278*	*679.979.528*
Doanh thu nhận trước ngắn hạn khác	815.609.546	3.384.428
	330.021.987.797	**172.312.981.407**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

5.24 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Tiền cho thuê đất, phí quản lý và sử dụng hạ tầng nhận trước tại các khu công nghiệp:	5.611.509.366.837	5.190.576.167.978
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	-	-
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	*1.445.962.137.003*	*1.456.563.112.343*
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	*622.980.287.938*	*622.980.287.938*
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	-	*669.942.929*
- Khu công nghiệp Quế Võ 2	*1.139.945.868.042*	*1.113.671.117.000*
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	*1.537.428.288.915*	*1.482.322.827.605*
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	*190.728.149.442*	*199.000.940.003*
- Khu công nghiệp Kim Hoa	*95.975.916.153*	*100.017.007.359*
- Khu công nghiệp Hựu Thạnh	*552.506.515.286*	*189.198.733.861*
- Khu công nghiệp Cầu Nghìn	*25.982.204.058*	*26.152.198.940*
Doanh thu nhận trước dài hạn khác	215.414.500	219.894.873
	5.611.724.781.337	**5.190.796.062.851**

5.24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	***1.785.597.400***	***6.093.821.195***
Chi phí sửa chữa vừa và lớn các dự án ngắn hạn theo dự toán	1.785.597.400	1.785.597.400
Chi phí đại tu và tiểu tu tổ máy H2 và H1	-	4.308.223.795
Dài hạn	***269.907.182.601***	***246.907.182.601***
Chi phí sửa chữa vừa và lớn dự án BOT An Sương - An Lạc	269.907.182.601	246.907.182.601
Các khoản khác	-	-
Cộng	**271.692.780.001**	**253.001.003.796**

5.25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	**3.000.000.000.000**	**41.896.673.847**	**28.248.519.183**	**(25.500)**	**(42.360.582.551)**	**185.788.109.738**	**686.094.520.126**	**1.128.369.320.061**	**5.028.036.534.904**
Tăng trong năm	**299.999.290.000**	**2.580.787.650**	**11.779.901.574**	**25.500**	**-**	**23.037.926.027**	**1.868.934.322.263**	**289.232.015.029**	**2.495.564.268.043**
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	-	1.767.507.032.937	287.184.162.360	2.054.691.195.297
Do chuyển vốn chủ sở hữu khác về lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	3.391.336.881	2.047.852.669	5.439.189.550
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	299.999.290.000	-	-	-	-	-	-	-	299.999.290.000
Tăng do tăng vốn điều lệ của IDICO -CONAC	-		10.199.964.300	-	-	-	-	-	10.199.964.300
Do thay đổi tỉ lệ sở hữu	-	2.580.787.650	1.579.937.274	-	-	23.037.926.027	98.035.952.445	-	125.234.603.396
Do điều chỉnh hợp nhất	-			25.500					25.500
Giảm trong năm	-	-	**(3.796.537.973)**	-	- **1.145.834.400**	**(1.642.651.577)**	**(1.153.351.294.866)**	**(235.741.288.993)**	**(1.395.677.607.809)**
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	-	-	(180.000.000.000)	(172.729.788.184)	(352.729.788.184)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	-	-	-	-	-	-	(299.999.290.000)	(9.799.952.950)	(309.799.242.950)
Tạm ứng cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	-	(659.999.858.000)	-	(659.999.858.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.037.001.912)	(2.630.059.104)	(12.667.061.016)
Chuyển về lợi nhuận sau thuế	-	-	(3.796.537.973)	-	-	(1.642.651.577)	-	-	(5.439.189.550)
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.315.144.954)	(1.091.236.471)	(4.406.381.425)
Do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	- 1.145.834.400		-	(23.037.926.027)	(24.183.760.427)
Do điều chỉnh hợp nhất	-	-	-		-			(26.452.326.257)	(26.452.326.257)
Số dư tại 31/12/2022	**3.299.999.290.000**	**44.477.461.497**	**36.231.882.784**	**-**	**(43.506.416.951)**	**207.183.384.188**	**1.401.677.547.523**	**1.181.860.046.097**	**6.127.923.195.138**

5.25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	**3.299.999.290.000**	**44.477.461.497**	**36.231.882.784**	**-**	**(43.506.416.951)**	**207.183.384.188**	**1.401.677.547.523**	**1.181.860.046.097**	**6.127.923.195.138**
Tăng/giảm trong năm	-	-	-	-	6.602.780	3.853.364	147.786.155.639	950.963.397	148.747.575.180
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-						-		
Tăng vốn trong kỳ			-	-		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	147.786.155.639	27.421.352.041	175.207.507.680
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-		-
Do điều chỉnh hợp nhất	-	-	-		6.602.780	3.853.364	-	(26.470.388.644)	(26.459.932.500)
Tăng giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-		-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2023	**3.299.999.290.000**	**44.477.461.497**	**36.231.882.784**	**-**	**(43.499.814.171)**	**207.187.237.552**	**1.549.463.703.162**	**1.182.811.009.494**	**6.276.670.770.318**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

5.25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/03/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	22,50%	74.250.000	742.500.000.000	22,50%	74.250.000	742.500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Bách Việt	11,93%	39.361.300	393.613.000.000	11,93%	39.361.300	393.613.000.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	65,57%	216.388.629	2.163.886.290.000	65,57%	216.388.629	2.163.886.290.000
Tổng	**100%**	**329.999.929**	**3.299.999.290.000**	**100%**	**329.999.929**	**3.299.999.290.000**

c. Cổ phiếu

	31/03/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**329.999.929**	**329.999.929**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**329.999.929**	**329.999.929**
Cổ phiếu phổ thông	329.999.929	329.999.929
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**329.999.929**	**329.999.929**
Cổ phiếu phổ thông	329.999.929	329.999.929
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.26 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn điều lệ của các Công ty con	2.689.991.850.000	2.689.991.850.000
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	1.879.869.974.356	1.879.864.135.600
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	810.121.875.644	810.127.714.400
Chi tiết như sau:		
Vốn của cổ đông không kiểm soát	810.121.875.644	810.127.714.400
Thặng dư vốn cổ phần	9.840.925.150	9.840.925.150
Vốn khác chủ sở hữu	511.024.636	511.024.636
Cổ phiếu quỹ	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	125.031.436.974	125.035.290.338
Lãi (lỗ) lũy kế	237.305.747.090	236.345.091.573
	1.182.811.009.494	**1.181.860.046.097**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.146.682.282.820**	**1.673.540.609.743**
Doanh thu hạ tầng Khu công nghiệp	206.707.606.852	769.332.075.012
Doanh thu kinh doanh điện	642.042.593.918	668.416.728.225
Doanh thu hoạt động xây dựng	18.830.761.789	35.524.771.808
Doanh thu thu phí đường bộ	105.498.104.466	100.715.908.999
Doanh thu đầu tư kinh doanh bất động sản	30.119.175.654	38.566.936.907
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	143.484.040.141	60.984.188.792
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**84.601.832**
Hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán	-	84.601.832
	1.146.682.282.820	**1.673.456.007.911**

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Giá vốn hạ tầng Khu công nghiệp	85.220.672.593	475.561.520.200
Giá vốn kinh doanh điện	565.523.699.146	630.692.475.449
Giá vốn hoạt động xây dựng	16.156.942.717	29.486.408.511
Giá vốn thu phí đường bộ	56.280.000.276	51.953.051.528
Giá vốn đầu tư kinh doanh bất động sản	12.771.207.682	18.913.219.289
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	107.168.840.271	51.270.550.052
Giá vốn hàng bán bị trả lại	-	
	843.121.362.685	**1.257.877.225.029**

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	24.454.203.069	17.140.072.631
Cổ tức, lợi nhuận được chia	228.532.000	2.202.853.973
Chuyển nhượng cổ phần	-	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	50.574.965.974
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.945.205.480	2.127.847.622
	26.627.940.549	**72.045.740.200**

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lãi tiền vay	53.797.972.876	41.520.048.840
Dự phòng các khoản đầu tư	(264.424.000)	-
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	45.141.307.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.425.377	-
Chi phí tài chính khác	264.424.000	1.560.190.894
	53.848.398.253	**88.221.546.748**

6.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí nhân viên	9.467.868.000	8.114.023.328
Chi phí chiết khấu, hoa hồng, môi giới, khuyến mãi	1.150.704.791	338.609.688
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.821.451.732	1.874.147.556
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1.105.445.504	769.427.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	984.269.488	283.879.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.437.713.756	2.541.940.483
Chi phí bằng tiền khác	1.123.238.954	785.770.013
	23.090.692.225	**14.707.797.838**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

6.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2023	**Quý 1/2022**
Chi phí nhân viên quản lý	26.013.845.473	21.934.654.424
Chi phí vật liệu quản lý	745.526.525	804.318.559
Chi phí đồ dùng văn phòng	849.269.172	490.095.318
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	2.764.560.495	3.375.483.978
Thuế phí và lệ phí	532.508.734	1.051.951.966
Chi phí dự phòng	(365.402.962)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.258.250.624	2.856.867.995
Chi phí bằng tiền khác	5.801.357.284	7.304.870.648
Phân bổ lợi thế thương mại	4.523.389.366	1.545.612.726
	44.123.304.711	**39.363.855.614**

6.7 LỢI NHUẬN KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2023	**Quý 1/2022**
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.477.709.091	685.829.000
Thu nhập khác	1.436.944.437	12.533.172.408
Thu nhập khác	**5.914.653.528**	**13.219.001.408**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2023	**Quý 1/2022**
Chi phí khác	1.330.952.761	2.681.649.802
Chi phí khác	**1.330.952.761**	**2.681.649.802**

6.8 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Tổng công ty IDICO	18.509.456.671	52.733.613.811
Công ty IDICO-URBIZ	2.806.508.601	3.385.931.494
Công ty IDICO-ISC	1.433.155.769	455.214.090
Công ty IDICO-UDICO	2.613.394.509	2.825.542.259
Công ty IDICO-SHP	2.051.868.104	3.111.502.348
Công ty IDICO-IDI	3.455.975.102	3.388.802.214
Công ty IDICO-INCON	66.839.023	163.192.966
Công ty IDICO-LINCO	2.406.756.977	1.940.293.588
Công ty IDICO-CONAC	2.779.808.769	2.158.038.503
Công ty IDICO-QUE VO	1.957.282.340	1.968.761.368
Công ty IDICO-IDERGY	408.883.825	-
	38.489.929.690	**72.130.892.641**

6.9 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**147.786.319.193**	**255.311.053.515**
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**147.786.319.193**	**255.311.053.515**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	329.999.929	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**448**	**851**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

6.10 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2023	**Quý 1/2022**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.977.542.302	74.749.816.863
Chi phí nhân công	73.052.166.727	65.570.266.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	135.330.243.482	495.351.457.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	575.022.473.948	662.166.937.757
Chi phí khác bằng tiền	84.233.432.004	164.945.323.673
	950.615.858.463	**1.462.783.802.346**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác

a. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Ông Lê Bá Thọ	Nguyên chủ tịch HĐQT	-	371.908.000
Bà Nguyễn Thị Như Mai	Chủ tịch HĐQT	404.219.850	-
Ông Đặng Chính Trung	Thành viên HĐQT	57.777.777	33.111.000
Ông Nguyễn Cao Nguyên	Thành viên HĐQT	305.068.400	255.984.000
Ông Tôn Thất Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	33.333.333	77.778.000
Ông Nguyễn Duy	Thành viên HĐQT	57.777.777	77.778.000
Tổng		**858.177.137**	**816.559.000**

b. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Ông Hoàng Văn Hiến	Trưởng BKS	286.000.000	199.771.000
Ông Đào Hữu Thắng	Thành viên BKS	52.000.000	32.668.000
Bà Trần Thanh Linh	Nguyên thành viên BKS	-	115.604.000
Ông Võ Tấn Dũng	Thành viên BKS	46.500.000	-
Tổng		**384.500.000**	**348.043.000**

c. Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Ông Đặng Chính Trung	Tổng giám đốc	832.000.000	390.609.000
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng giám đốc	550.000.000	251.123.000
Ông Phan Văn Chung	Nguyên Phó Tổng giám đốc	-	259.159.000
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng giám đốc	572.000.000	251.123.000
Ông Phan Văn Chính	Phó Tổng giám đốc	550.000.000	256.227.000
Bà Trần Thị Ngọc	Kế toán trưởng	520.000.000	197.571.000
Tổng		**3.024.000.000**	**1.605.812.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Trong năm, Tổng công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty BVEC	Công ty liên kết
Công ty LAMA-IDICO	Công ty liên kết
Công ty SONG HONG 1, JSC	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Việt Liên Á - Phú Hưng Gia	Bên có liên quan

Trong kỳ, Tổng công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
Bán hàng		**880.029.475**	**756.541.501**
LAMA IDICO	Dịch vụ	880.029.475	756.541.501
Mua hàng		**270.000.000**	-
Công ty CP Đầu tư Việt Liên Á - Phú Hưng Gia	Dịch vụ	270.000.000	-

b. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Bên liên quan	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng	**130.008.305**	**146.763.182**
LAMA IDICO	130.008.305	146.763.182
Phải thu khác ngắn hạn	**1.463.684.880**	**2.348.900.680**
LAMA IDICO	-	885.215.800
SONG HONG 1, JSC	1.463.684.880	1.463.684.880
Phải trả người bán ngắn hạn	-	**2.537.843.246**
LAMA IDICO	-	2.537.843.246

7.3 Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng Tổng công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh dịch vụ khu công nghiệp, kinh doanh điện năng, thu phí đường bộ, xây lắp, bất động sản và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh vật tư, thiết kế, chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Tổng công ty. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Tổng công ty không theo dõi hợp nhất tài sản, nợ phải trả bộ phận. Tổng công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận cho kỳ hoạt động từ đầu năm đến hết quý 1 năm 2023 như sau:

a) Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ đầu năm đến hết quý 1/2022

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh dịch vụ KCN	Kinh doanh điện	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh thu phí đường bộ	Kinh doanh bất động sản	Các hoạt động còn lại	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	769.332.075.012	668.416.728.225	35.524.771.808	100.715.908.999	38.566.936.907	60.899.586.960	1.673.456.007.911
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	475.561.520.200	630.692.475.449	29.486.408.511	51.953.051.528	18.913.219.289	51.270.550.052	1.257.877.225.029
Lợi nhuận gộp	**293.770.554.812**	**37.724.252.776**	**6.038.363.297**	**48.762.857.471**	**19.653.717.618**	**9.629.036.908**	**415.578.782.882**
Chi phí bán hàng							14.707.797.838
Chi phí quản lý doanh nghiệp							39.363.855.614
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**293.770.554.812**	**37.724.252.776**	**6.038.363.297**	**48.762.857.471**	**19.653.717.618**	**9.629.036.908**	**361.507.129.430**
Doanh thu hoạt động tài chính							72.045.740.200
Chi phí tài chính							88.221.546.748
Phần lãi trong công ty liên kết							-
Thu nhập khác							13.219.001.408
Chi phí khác							2.681.649.802
Lợi nhuận trước thuế TNDN							**355.868.674.488**
Chi phí thuế TNDN hiện hành							72.130.892.641
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							-
Lợi nhuận sau thuế TNDN							**283.737.781.847**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

b) Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ đầu năm đến hết quý 1/2023

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh dịch vụ KCN	Kinh doanh điện	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh thu phí đường bộ	Kinh doanh bất động sản	Các hoạt động còn lại	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	206.707.606.852	642.042.593.918	18.830.761.789	105.498.104.466	30.119.175.654	143.484.040.141	1.146.682.282.820
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	85.220.672.593	565.523.699.146	16.156.942.717	56.280.000.276	12.771.207.682	107.168.840.271	843.121.362.685
Lợi nhuận gộp	**121.486.934.259**	**76.518.894.772**	**2.673.819.072**	**49.218.104.190**	**17.347.967.972**	**36.315.199.870**	**303.560.920.135**
Chi phí bán hàng							23.090.692.225
Chi phí quản lý doanh nghiệp							44.123.304.711
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**121.486.934.259**	**76.518.894.772**	**2.673.819.072**	**49.218.104.190**	**17.347.967.972**	**36.315.199.870**	**236.346.923.199**
Doanh thu hoạt động tài chính							26.627.940.549
Chi phí tài chính							53.848.398.253
Phần lãi trong công ty liên kết							-
Thu nhập khác							5.914.653.528
Chi phí khác							1.330.952.761
Lợi nhuận trước thuế TNDN							**213.710.166.262**
Chi phí thuế TNDN hiện hành							38.489.929.690
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							12.728.892
Lợi nhuận sau thuế TNDN							**175.207.507.680**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 05 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Lê Xuân Hồng	Trần Thị Ngọc	Nguyễn Hồng Hải

TỔNG CÔNG TY IDICO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 505 /TCT-BTC V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	*Tp. HCM, ngày 04 tháng 5 năm 2023*

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng công ty IDICO trân trọng cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023 của Tổng công ty IDICO.

Tổng công ty IDICO giải trình biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2023 của Tổng công ty IDICO giảm so với cùng kỳ năm trước: 108.530 triệu đồng (283.738 triệu đồng - 175.208 triệu đồng).

Nguyên nhân chênh lệch: Lợi nhuận sau thuế giảm chủ yếu là do doanh thu ghi nhận một lần Quý 1 năm 2023 của các hợp đồng cho thuê hạ tầng khu công nghiệp đáp ứng điều kiện ghi nhận theo quy định tại Mục 1.6.12, Điều 79, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Tổng công ty IDICO về biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Rất mong nhận được sự quan tâm, chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website IDICO;
- Lưu: HC, BTC.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L=Quận 3, O=TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302177966
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-05-04 18:01:03
Foxit Reader Version: 9.1.0

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
M.S.D.N: 0302177966 - C.T.C.P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Hải

Trụ sở: 151A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3843 8883 - 3935 1901 - *Fax:* (028) 3931 2705
E-mail: headoffice@idico.com.vn - *Website:* www.idico.com.vn

TỔNG CÔNG TY IDICO

Số: 22 /UQ - TCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 25 tháng 4 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền:

Họ và tên: Đặng Chính Trung Sinh ngày: 10/11/1959

Số CCCD: 040059007082 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22/12/2021.

Chức vụ: Tổng giám đốc Tổng công ty IDICO - CTCP, người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: 151 A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Mã số doanh nghiệp: 0302177966

Người được ủy quyền:

Họ và tên: Nguyễn Hồng Hải Sinh ngày 18/7/1976

Số CCCD: 022076008185 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/7/2021.

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty IDICO - CTCP.

Địa chỉ: 151 A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Mã số doanh nghiệp: 0302177966

Phạm vi ủy quyền:

Ký Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023 và Văn bản giải trình có liên quan đến Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 của Tổng công ty IDICO - CTCP.

Thời gian được ủy quyền:

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có văn bản khác thay thế.

CHỮ KÝ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN	CHỮ KÝ NGƯỜI ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Hồng Hải	TỔNG GIÁM ĐỐC Đặng Chính Trung

M.S.D.N: 0302177966 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L=Quận 3, O=TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302177966
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-05-04 18:03:16
Foxit Reader Version: 9.1.0